

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BẢN ĐỒ

Dự án: Di dời công trình công cộng đoạn qua phường Đức Phổ thuộc Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025

Địa điểm: Phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTHTĐT ngày/...../2026 của UBND phường Đức Phổ)

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025											Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998						GCNQSDĐ (nếu có)
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trụ diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BĐDC	Tờ BĐDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trụ diện	DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN- HN	Tổng Viễn thông										
1	Hộ ông Võ Văn Chín và bà Lê Thị Kim Thanh	1	3	332,6	12,1	12,1	1,3	1,3		13,4	HNK	54	18	317	1105	T +Vườn	03666	
2	Hộ ông Võ Văn Mười và bà Huỳnh Thị Thanh Nga	1	6	339,3	20,3	20,3	11,2	11,2		31,5	HNK	54	18	485	364	BHK	VP 04594	
3	Hộ ông Lê Văn Dư	1	7	429,6	12,2	12,2	2,3	2,3		14,5	HNK	54	18	315	832	ĐRM	'03745	
4	Bà Võ Thuý Lài	2	2	948,0	19,0	19,0	5,2	5,2		24,2	LUC	53	17	554	1.300,0	LUC	04435	
5	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	2	8	333,1	10,2	10,2	7,8	7,8		18	LUC	53	17	551	1112	LUC	U. 877205	
6	Hộ ông Huỳnh Cư	2	9	998,0	13,6	13,6		0,0		13,6	LUC	53	17	558	2400	Lúa	03015	
7	Ông Phan Văn Hào	2	10	301,7	25,8	25,8		0,0		25,8	LUC	53	17	615	768	LUC	AA 06922171	
8	Hộ bà Huỳnh Thị Ánh (chết) con gái Nguyễn Thị Trúc Ly (nhận thừa kế)	2	11	534,9	10,2	10,2	2,6	2,6		12,8	LUC	53	17	565	668	LUC	DC 017246	
9	Ông Phan Văn Nhận	2	12	1.868,2	25,8	25,8		0,0		25,8	LUC	53	17	618	2228	Lúa	02985	
10	Hộ bà Nguyễn Thị Chín (chết) con trai Lê Minh Cường	2	16	1.026,0	25,8	25,8		0,0		25,8	LUC	53	17	689	1.064,0	LUC	P 988586	
11	Hộ ông Nguyễn Thành Long	2	24	1.253,2	25,8	25,8		0,0		25,8	LUC	53	17	693	1484	Lúa	03105	
12	Ông Võ Nam	2	25	1.432,9	13,2	13,2		0,0		13,2	LUC	54	18	946	1.232,0	LUC	CS 03285	
13	Hộ bà Võ Thị Gia	2	28	1.199,4	25,3	25,3		0,0		25,3	LUC	54	18	948	2.690,0	LUC	03594	
14	Hộ ông Nguyễn Thành Long	2	44	348,5	10,6	10,6		0,0		10,6	HNK	57	22	443	316,0	BHK	03105	

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998						GCNQSDĐ (nếu có)
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trự diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BĐDC	Tờ BĐDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trụ diện	DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông										
15	Hộ bà Lê Thị Mẫn và ông Nguyễn Văn Chương	2	45	367,8	18,5	18,5		0,0	9,2	27,7	HNK	57	22	638	832	M	P 987207	
16	bà Nguyễn Thị Anh	2	46	943,0		0,0		0,0	15,7	15,7	HNK	57	22	600	1064	ĐRM	P 988595	
17	Hộ bà Nguyễn Bảo Linh	4	921	681,0	9,0	9,0				9	HNK	24	24	921	681	BHK	00765	
18	Ông Bùi Văn Cửu và bà Nguyễn Thị Bích Liên	5	599	1.515,5	16,5	16,5	4,5	4,5		21	ODT +HNK	135	8	599	1515,5	ODT +HNK	AL 336314	
19	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn và bà Trần Thị Kim Liệu	5	762	484,4	7,1	7,1				7,1	HNK	135	8	762	484,4	HNK	AL 336391	
20	Hộ ông Võ Văn Tâm và bà Nguyễn Thị Ngâu	5	821	236,8	17,4	17,4	1,7	1,7		19,1	HNK	135	8	821	236,8	HNK	AI 351778	
21	Hộ ông Nguyễn Văn Bình và bà Thạch Thị Thúy Trâm	5	887	785,0	18,4	18,4		0,0		18,4	HNK	135	8	887	785,0	HNK	AI 351732	
22	Hộ ông Nguyễn Văn Nghi và bà Nguyễn Thị Xuân Thắm	5	158	1.566,3	9,2	9,2		0,0		9,2	LUC	144	17	158	1566,3	LUC	AI 351661	
23	hộ ông Nguyễn Văn Đới	5	195	1.198,0	1,8	1,8		0,0		1,8	LUC	144	17	195	1198,0	LUC	AI 351575	
24	hộ ông Nguyễn Văn Thịnh	5	232	1.094,0	16,6	16,6		0,0		16,6	LUC	144	17	232	1094,0	LUC	AI 351838	
25	Hộ ông Cao Văn Cứ và bà Nguyễn Thị Cái	6	137	1.095,5	18,4	18,4		0,0		18,4	LUC	150	23	137	1134	LUC	AL 336066	
26	Hộ ông Nguyễn Văn Vượng và bà Đỗ Thị Lưu Ly	6	193	674,1	26,0	26,0		0,0		26	LUC	150	23	193	1017	LUC	AL 272314	
27	Hộ bà Đặng Thị Hiệp và ông Nguyễn Văn Chín	6	234	597,0	20,2	20,2	3,9	3,9		24,1	LUC	150	23	234	1592	LUC	AL 224139	
28	Bà Phạm Thị Nhi	6	253	1.345,0	7,7	7,7		0,0		7,7	ODT +HNK	150	23	253	1345	ODT+HNK	H.03106	
29	Ông Trương Đình Ánh và bà Mai Thị Yến	6	254	367,5	11,6	11,6	6,9	6,9		18,5	ODT +HNK	150	23	254	367,5	ODT+HNK	CH 00122	
30	Hộ ông Huỳnh Nhân và bà Lê Thị Kim Hoa	6	260	262,6	4,3	4,3		0,0		4,3	HNK	150	23	260	260	HNK	AL 347660	
31	Bà Dương Thị Hạnh; ông Tô Trọng Phi; ông Tô Trọng Phú đại diện đồng thừa kế của hộ ông Tô Trọng Tấn và bà Dương Thị Hạnh	6	573	495,5	17,1	17,1		0,0		17,1	HNK	150	23	573	537	HNK	H. 04076	
32	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa và bà Võ Thị Lan	6	645	666,1	1,3	1,3		0,0		1,3	ODT +HNK	150	23	645	645	ODT+HNK	CR 647793	
33	UBND phường	1	1	182,9	14,3	14,3	5,8	5,8		20,1	HNK	55	19	54	112	HgB		
	UBND phường	1	2	146,5	17,2	17,2	1,2	1,2		18,4	HNK	55	19	56	392	M		
	UBND phường	1	4	524,9	2,1	2,1		0,0		2,1	DGT	55	19					

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025										Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998						GCNQSDĐ (nếu có)
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trụ diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BĐDC	Tờ BĐDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trụ diện	DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông									
	UBND phường	1	9	295,7	25,8	25,8	7,5	7,5		33,3	HNK	54	18	325	474	BHK	
	Ban quản lý dự án 2	1	12	22.023,2	1,9	2,3				4,2	DGT						
	UBND phường	2	3	184,1	9,2	9,2	2,2	2,2		11,4	LUC	53	17	556	592	Lúa	
	UBND phường	2	4	35,6	7,8	7,8	2,6	2,6		10,4	LUC	53	17	622	146	LUC	
	UBND phường	2	5	25.964,9	37,0	37,0	10,9	10,9		65	DGT						
	UBND phường	2	6	132,5	6,9	6,9	1,2	1,2		8,1	DTL						
	UBND phường	2	19	278,1	3,0	3,0		0,0		3	DGT						
	UBND phường	2	23	32,2	8,3	8,3		0,0		8,3	DTL						
	UBND phường	2	26	628,7	16,2	16,2	7,0	7,0		23,2	LUC	54	18	942	1.536,0	LUC	
	UBND phường	2	29	85,2		0,0	4,5	4,5		4,5	DTL						
	UBND phường	2	30	44,2		0,0	4,2	4,2		4,2	CLN	54	18	964	96	HgB	
	UBND phường	2	31	16,0	1,3	1,3	3,0	3,0		4,3	DTL						
	UBND phường	2	32	186,2	16,4	16,4	4,5	4,5		20,9	LUC	54	18	962	716,0	LUC	
	UBND phường	2	33	678,3	25,3	25,3		0,0		25,3	LUC	57	21	33	7.410,4	LUC	
	UBND phường	2	39	34,3	13,9	13,9	6,8	6,8		20,7	HNK	57	22	309	580,0	ODT +BHK	
	UBND phường	2	40	153,1	8,7	8,7		0,0		8,7	HNK	57	22	316	1.040,0	T +Vườn	
	UBND phường	2	43	140,0	19,1	19,1		0,0	1,7	20,8	HNK	57	22	525	620,0	ĐRM	
	UBND phường	2	47	966,7	32,5	32,5	9,6		9,6	42,1	DGT						
	UBND phường	2	48	137,4	2,5	2,5	1,3		1,3	3,8	DGT						
	UBND phường	2	49	42,2	2,0	2,0				2	DGT						
	UBND phường	2	50	14.335,4	40,6	40,6	20,1		20,1	60,7	DGT						
	UBND phường	2	51	10.030,2	0,4	0,4				0,4	DGT						

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998						GCNQSDĐ (nếu có)
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trụ diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BĐDC	Tờ BĐDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trụ diện	DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông										
	UBND phường	3	328	1.310,0	10,2	10,2		0,0		10,2	DGT							
	UBND phường	3	318	2.089,0	27,2	27,2	7,2	7,2		34,4	DGT							
	UBND phường	4	1149	94,3	10,6	10,6		0,0		10,6	HNK	24	24	1149	415	ODT BHK		
	UBND phường	4	1692	9,0	3,0	3,0		0,0		3	BCS	24	24	1692	702	BHK		
	UBND phường	4	1705	78,0	7,0	7,0		0,0		7	DGT	24	24					
	UBND phường	4	1706	299,0	4,5	4,5		0,0		4,5	DGT	24	24					
	UBND phường	4	910	421,2	10,2	10,2		0,0		10,2	HNK	24	24	910	1223	BHK		
	UBND phường	4	1358	67,6	7,6	7,6		0,0		7,6	HNK	24	24	1358	326	ODT BHK		
	UBND phường	4	1555	2.146,0	26,3	26,3		0,0		26,3	CLN	24	24	1555	2146	CLN		
	UBND phường	4	1701	517,2	10,2	10,2		0,0		10,2	CLN	24	24	928	26153	CLN		
	UBND phường	4	1704	5.933,0	20,4	20,4		0,0		20,4	NTD	24	24	928	26153	CLN		
	UBND phường	4	927	952,3	1,9	1,9		0,0		1,9	HNK	24	24	927	974	BHK		
	UBND phường	4	926	464,5	18,9	18,9		0,0		18,9	CLN	24	24	926	864	CLN		
	UBND phường	4	1702	288,0	5,0	5,0		0,0		5	DTL	24	24					
	UBND phường	4	1638	14.405,3	20,8	20,8				20,8	DGT	24	24					
	UBND phường	5	414	109,4	1,3	1,3	0,5	0,5		1,3	DGT	135	8	414	31694,0	DGT		
	UBND phường	5	600	635,0	10,6	10,6		0,0		10,6	CLN	135	8	600	635,0	CLN		
	UBND phường	5	677	315,2	1,3	1,3		0,0		1,3	DCS	135	8	677	315,2	DCS		
	UBND phường	5	685	557,1	10,2	10,2		0,0		10,2	DCS	135	8	685	557,1	DCS		
	UBND phường	5	686	771,3	10,2	10,2		0,0		10,2	NTD	135	8	686	771,3	NTD		
	UBND phường	5	728	316,0	6,6	6,6		0,0		6,6	NTD	135	8	728	316,0	NTD		
	UBND phường	5	318	627,0	0,9	0,9		0,0		0,9	DTL	135	8	318	627,0	DTL		

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998						GCNQSDĐ (nếu có)
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trụ diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BĐDC	Tờ BĐDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất		
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trụ diện	DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông										
	UBND phường	5	952	247,3	13,2	13,2		0,0		13,2	HNK	135	8	952	247,3	HNK		
	UBND phường	5	1069	957,1	16,8	16,8	3,1	3,1		19,9	HNK	135	8	1069	957,1	HNK		
	UBND phường	5	1070	412,0	3,6	3,6		0,0		3,6	HNK	135	8	1070	412,0	HNK		
	UBND phường	5	1181	16.572,0	13,2	13,2	0,9	0,9		0,9	DGT	144	17	1181	16572,0	DGT		
	UBND phường	5	6	173,4	13,2	13,2		0,0		13,2	HNK	144	17	6	173,4	HNK		
	UBND phường	5	67	25,9	0,9	0,9		0,0		0,9	BCS	144	17	67	25,9	BCS		
	UBND phường	5	106	104,8	24,7	24,7	4,5	4,5		29,2	LUC	144	17	106	104,8	LUC		
	UBND phường	5	151	873,8	24,7	24,7	5,7	5,7		30,4	LUC	144	17	151	873,8	LUC		
	UBND phường	5	159	70,0	4,1	4,1		0,0		4,1	BCS	144	17	159	70,0	BCS		
	UBND phường	5	1170	184,7	13,2					13,2	DGT			1170		DGT		
	UBND phường	5	1209	31.693,6	20,8					19,8	DGT			1209		DGT		
	UBND phường	6	674	28.071,7	49,5	49,5	11,4	11,4		61	DGT	150	23	674	32241,0	DGT		
	UBND phường	6	226	99,9	5,3	5,3		0,0		5,3	LUC	150	23	226	429	LUC		
	UBND phường	6	270	628,0	3,5	3,5		0,0		3,5	HNK	150	23	270	270	HNK		
	UBND phường	6	272	166,7	0,5	0,5		0,0		0,5	HNK	150	23	272	272	HNK		
	UBND phường	6	566	74,8	10,9	10,9		0,0		10,9	HNK	150	23	566	566	HNK		
	UBND phường	6	644	64,0	2,4	2,4		0,0		2,4	HNK	150	23	644	644	HNK		
	UBND phường	6	800	860,0	10,5	10,5				10,5	DGT							
Tổng cộng			97	216.684,1						1.443,8								